CTCP Vicostone (HNX: VCS)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	63,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.6%	5.5%	-13.8%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**7.17 (Aaa)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**14.81 (Aaa)** An toàn

2024

DT thuần **4,322** *tỷ VNĐ*

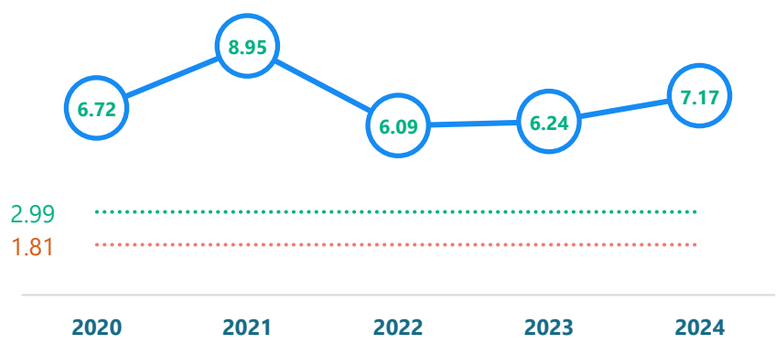
YoY ▼ 32.0 ▼ 0.7%

2024

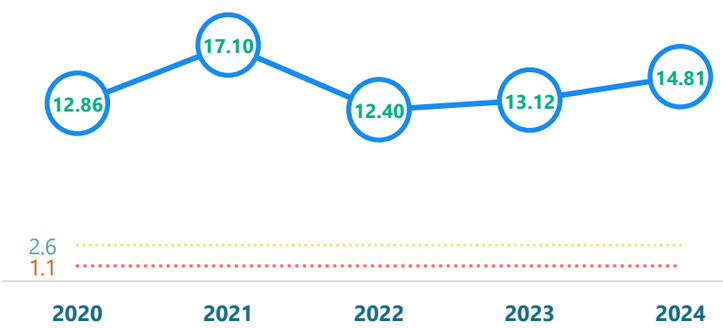
LN sau thuế **807** *tỷ VNĐ*

YoY ▼ 39.0 ▼ 4.6%

Z - Score



Z'' - Score



2024

ROE **16.0%** +/- YoY ▼ 1.2%

2024

ROA **12.5%** +/- YoY ▼ 0.5%

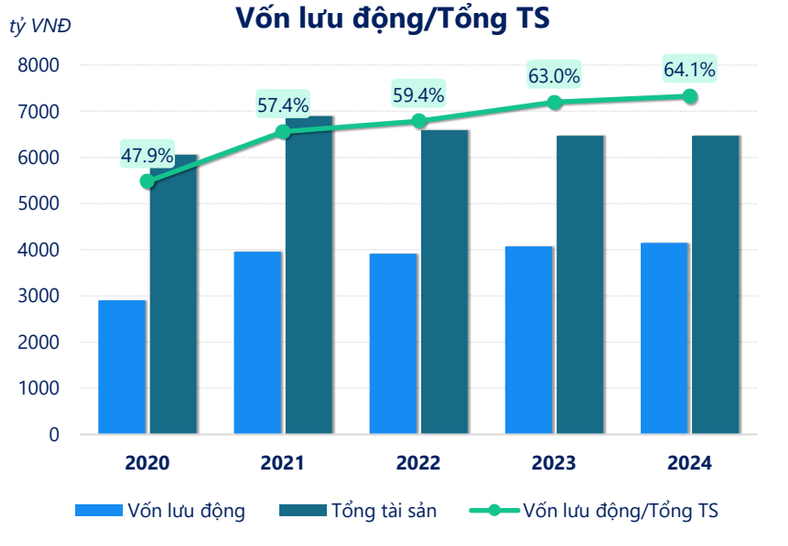
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 7.17 > 2.99**, cho thấy **VCS** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

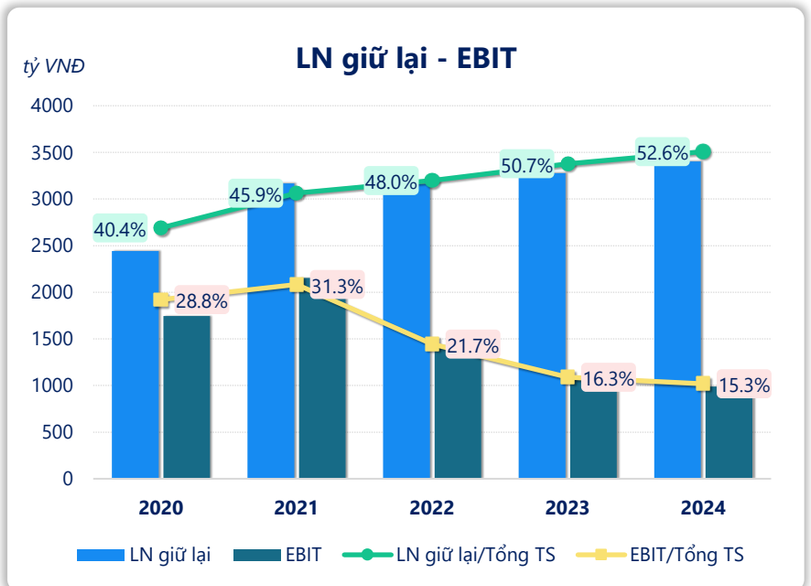
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 14.81 > 2.6**, cho thấy **VCS** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **VCS** ghi nhận doanh thu thuần **4,322** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **807.1** tỷ đồng, lần lượt **giảm 0.73%** và **giảm 4.64%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **16.0%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Vicostone (HNX: VCS)

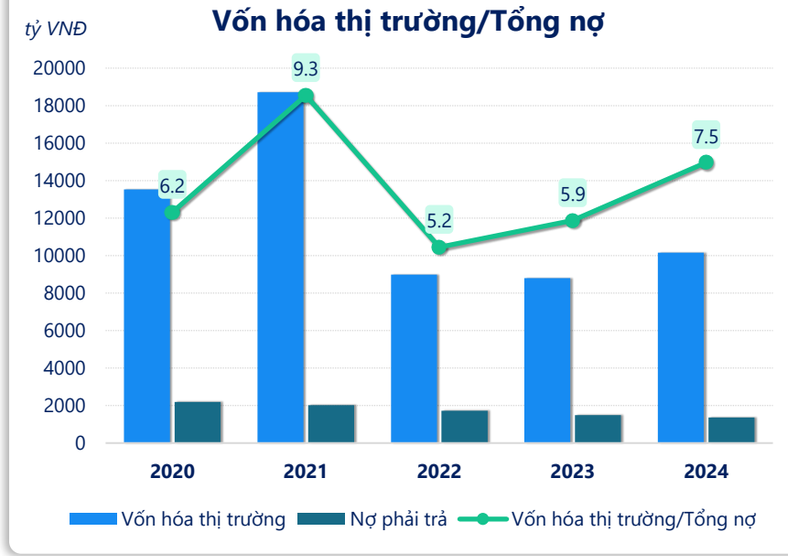


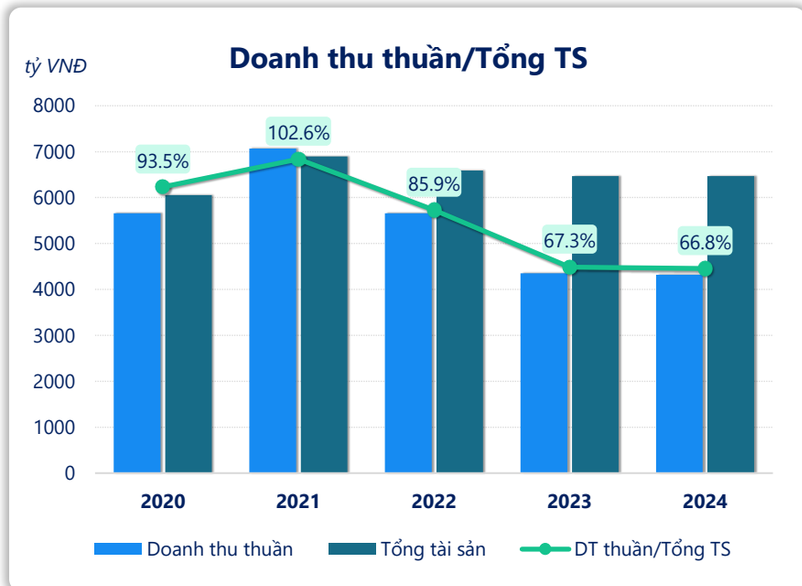


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 7.49, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,468**	**6,468**	**0.0%**
Tài sản ngắn hạn	5,475	5,516	-0.7%
Tiền và tương đương tiền	1,585	1,403	12.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	670	47.7	1305%
Phải thu ngắn hạn	1,329	1,217	9.2%
Hàng tồn kho	1,816	2,644	-31.3%
Tài sản ngắn hạn khác	75.1	204	-63.2%
Tài sản dài hạn	**994**	**952**	**4.3%**
Phải thu dài hạn	0.84	0	
Tài sản cố định	790	868	-8.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	184	67.3	174%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**18.2**	**17.4**	**4.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,359	1,482	-8.3%
Nợ ngắn hạn	**1,328**	**1,441**	**-7.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	936	1,064	-12.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	183	118	54.5%
Nợ dài hạn	30.7	41.7	-26.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	28.8	39.9	-27.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,110**	**4,986**	**2.5%**
Vốn chủ sở hữu	**5,110**	**4,986**	**2.5%**
Vốn điều lệ	1,600	1,600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**5,660**	**7,070**	**5,660**	**4,354**	**4,322**
Giá vốn hàng bán	3,696	4,608	3,917	3,133	3,144
Lợi nhuận gộp	**1,964**	**2,463**	**1,743**	**1,221**	**1,178**
Doanh thu HĐTC	40.1	62.1	98.2	103	102
Chi phí TC	92.9	89.5	137	101	62.4
Chi phí lãi vay	**77.0**	**56.9**	**50.4**	**56.6**	**34.6**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	161	272	255	156	192
Chi phí QLDN	71.5	47.3	66.8	58.7	65.9
LN thuần từ HĐKD	**1,679**	**2,116**	**1,382**	**1,007**	**961**
Lợi nhuận khác	-11.1	-18.2	-5.00	-7.45	-7.30
LN trước thuế	**1,668**	**2,097**	**1,377**	**999**	**953**
Lợi nhuận sau thuế	**1,428**	**1,772**	**1,149**	**846**	**807**
LNST của CĐ cty mẹ	**1,428**	**1,772**	**1,149**	**846**	**807**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,260	1,095	1,192	1,329	1,717
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-82.8	-26.6	20.9	-53.0	-745
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-858	-750	-1,151	-976	-790
Tiền đầu kỳ	470	790	1,045	1,102	1,403
Lưu chuyển tiền thuần	**320**	**318**	**61.9**	**301**	**182**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.27	-2.45	-5.64	0.49	-0.38
Tiền cuối kỳ	790	1,105	1,102	1,403	1,585